TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-PT
Ngày 08-7-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ;

Bà Nguyễn Thị Minh Thùy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về Ly hôn, tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Hữu T; địa chỉ: Số 02, đường Th1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Chu Thị Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Số 02, đường Th1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Lương Thị Kim M, Luật sư Cộng tác viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị Lê Thị Hồng T. Địa chỉ: Số 2, đường Th1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Anh Nông Văn G. Địa chỉ: Số 7/1, đường Ph, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị H. Địa chỉ: Số 84, đường Tr, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H1. Địa chỉ: Số 7/7, đường V1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn H2. Địa chỉ: Số 71, đường Ng, Phú Lộc 4, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Chị Lương Thị D. Địa chỉ: Số 133, Phố M,phường T1, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Chị Đặng Thị H3. Địa chỉ: Số 96, đường Ph,phường T1, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Anh Lê Hữu Anh T. Địa chỉ: Số 2, đường Th1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Lê Hữu T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 1979 tại UBND phường V, thành phố L. Theo ông Lê Hữu T, sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 1988 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm làm ăn nên đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2018 ông bà đã ly thân nhau, đã ăn riêng không ai quan tâm đến ai nữa. Ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L đều nhất trí ly hôn vì không còn tình cảm.

Về con chung: Có 03 con chung là anh Lê Hữu Anh T, sinh năm 1974; anh Lê Hữu Anh K, sinh năm 1979 (chết năm 2017) và chị Lê Thị Hồng T, sinh năm 1982, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 nhà mái bằng, 01 nhà hai tầng, 02 bếp, 01 bể nước được xây dựng trên diện tích đất tọa tại số 02, đường Th1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và một số tài sản khác như ti vi, tủ lạnh, tủ chè, bàn ghế, nồi quân dụng, xe đạp. Ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L đều yêu cầu chia đôi tài sản là nhà đất, mỗi người được 1 nửa, chia bằng hiện vật, cả 2 bên đều yêu cầu được lấy phần đất có nhà cấp 4, có 2 mặt phố và không yêu cầu bên kia phải bù tiền chênh lệch công trình trên đất (nếu có). Về các tài sản là động

sản trong gia đình: Ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L tự nguyện thỏa thuận, cụ thể: Ông Lê Hữu T lấy bàn ghế, tủ chè, xe đạp, 02 nồi quân dụng; bà Nguyễn Thị L lấy 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 02 nồi luộc bánh chưng. Các tài sản khác trong nhà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông Lê Hữu T yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả ông 1/2 tiền cho anh Nông Văn G thuê nhà từ năm 2017 đến nay, bà Nguyễn Thị L không đồng ý trả ông Lê Hữu T khoản tiền này, vì số tiền này bà đã sử dụng chi tiêu trong gia đình, tổ chức ma chay cho con trai. Về tiền thuê chỗ để bán rau, thịt, cá, hoa quả bà Nguyễn Thị L không yêu cầu chia số tiền ông Lê Hữu T đã thu của những người thuê chỗ bán hàng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo bà Nguyễn Thị L thì hiện nay vợ chồng bà còn nợ chị Đặng Thị H3 (là con nuôi), số tiền: 30.000.000 đồng, ông Lê Hữu T không thừa nhận có khoản nợ trên, tuy nhiên bà Nguyễn Thị L và chị Đặng Thị H3 tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Lê Hữu T tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá là: 11.477.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng T, trình bày: Chị đang sống cùng bố mẹ là ông Lê Hữu T, bà Nguyễn Thị L, tại nhà 02 tầng, tại số 02 đường Th1, phường C, thành phố L. Về mâu thuẫn của bố mẹ phát sinh từ năm 2017, do mẹ bảo bố đưa ít tiền sinh hoạt, nhưng ông dỗi, từ đó ông bà không thưa nhau, ông đã tự ăn riêng từ đó đến nay. Ngoài ra mâu thuẫn là do bố có người khác dẫn về nhà, chị bắt gặp. Mẹ chị không chửi bới bố bao giờ, chỉ có bố là người chuyên gây sự với mẹ. Việc ông bà mua đất chị không có đóng góp gì. Việc bố mẹ chị yêu cầu chia tài sản chị không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Hữu Anh T trình bày: Anh là con trai của ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L, có hộ khẩu tại số 02, đường Th1, phường C, thành phố L. Tuy nhiên, anh vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống từ năm 2017, rất ít khi về Lạng Sơn và không có đóng góp tiền vào việc mua đất, xây nhà của bố mẹ. Việc phân chia tài sản của bố mẹ anh thì do bố mẹ anh quyết định.

Chị Đặng Thị H3 trình bày: Chị là con gái nuôi của ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L, chị không được đóng góp công sức gì vào việc xây nhà, mua đất tại số 2 Đường Th1. Tính đến ngày 15/12/2020, bà Nguyễn Thị L còn nợ chị 30.000.000 đồng, việc vay mượn này giữa chị và bà Nguyễn Thị L tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nông Văn G, trình bày: Từ tháng 10/2017 đến đầu năm tháng 12/ 2018, anh có được thuê địa điểm nhà của ông Lê Hữu T để bán hàng ăn đêm với giá 3000.000 đồng/tháng; Từ tháng 1/2019 đến tháng 12/2019 anh thuê với giá 4000.000 đồng/tháng. Từ 1/2020 đến giờ thì anh thuê nhà với giá 5000.000 đồng/tháng. Hàng tháng anh đều trả tiền thuê cho bà Nguyễn Thị L, ông Lê Hữu T không được cầm tiền thuê nhà.

Chị Lương Thị D, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H2 là những người thuê địa điểm trước cửa nhà ông Lê Hữu T, bà Nguyễn Thị L để bán hàng đều trình bày: Hàng tháng đều trả tiền thuê địa điểm cho ông Lê Hữu T, bà Nguyễn Thị L không được cầm tiền thuê địa điểm lần nào.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L.

2. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản là nhà đất tại số 02 đường Th1, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00867 ngày 12/4/2002 cho hộ ông Lê Hữu T cụ thể:

2.1. Ông Lê Hữu T được quyền quản lý sử dụng 1/2 diện tích đất là 70,85 m^2 (kí hiệu B1B2B3B4A8A9A1A2), thuộc 01 phần thửa số 67, tờ bản đồ 20, bản đồ địa chính phường C, thành phố L, đo đạc năm 2021 (theo bản đồ địa chính năm 1997, thuộc thửa 07, tờ bản đồ số 26), trị giá là 1.417.000.000 đồng và sở hữu các công trình có trên đất bao gồm: 01 nhà 2 tầng (kí hiệu A1A2A8A9), diện tích 45,18m^2, trị giá là 65.433.290 đồng; 01 phần bếp và WC, diện tích là 12,65m^2, trị giá là 7.427.877 đồng; 01 cái giếng ngầm, 01 phần bể nước ngầm có diện tích 4,16m^2 (kí hiệu B2B3B8B7); 01 phần cầu thang có diện tích 8,98 m^2 (cầu thang, giếng nước ngầm và bể nước ngầm đều đã hết khấu hao), tổng giá trị công trình trên đất là 72.861.167 đồng; Tổng giá trị đất và công trình trên đất là 1.489.861.167 đồng (một tỷ bốn trăm tám mươi chín triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng).

2.2. Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý sử dụng 1/2 diện tích đất là 70,85 m^2 (kí hiệu B1B2B3B4A7A6A5A4A3), thuộc 01 phần thửa số 67, tờ bản đồ 26, bản đồ địa chính phường C, thành phố L, trị giá là 1.417.000.000 đồng và sở hữu các công trình có trên đất bao gồm: 01 nhà cấp 4, diện tích 56,24m^2 (kí hiệu A3A4A5A6A7), trị giá 33.023.228 đồng, 01 phần bếp và WC, diện tích là 7,34m^2, trị giá 4.309.930 đồng; 01 phần bể nước ngầm có diện tích 2, 32m^2 (kí hiệu B2B3B10B5), 1 phần cầu thang có diện tích 2,61m^2 (bể nước và cầu thang đều đã hết khấu hao), tổng giá trị công trình trên đất được sở hữu là 37.333.158 đồng. Tổng giá trị đất và công trình trên đất được sở hữu, quản lý, sử dụng là 1.454.333.158 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi tư triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn một trăm năm mươi tám nghìn đồng)

(Về kích thước, vị trí của đất và công trình trên đất có trong phụ lục kèm theo bản án sơ thẩm)

2.3 Ông Lê Hữu T không phải trả tiền chênh lệch công trình trên đất do bà Nguyễn Thị L không yêu cầu.

2.4 Ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai tách sổ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

2.5. Về động sản: Công nhận sư thỏa thuận của ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L về việc phân chia các động sản trong gia đình đã qua sử dụng cụ thể: Ông Lê Hữu T được sở hữu 01 tủ chè, 01 bộ bàn ghế nghiến, 01 xe đạp hiệu Launx, 02 nồi quân dụng; bà Nguyễn Thị L được sở hữu 01 ti vi Sony, 01 tủ lạnh Hitachi, 02 nồi luộc bánh chưng.

2.6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hữu T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả 1/2 số tiền cho anh Nông Văn G thuê nhà từ năm 2017 đến nay.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Lê Hữu T trả bà 1/2 khoản tiền cho thuê chỗ bán hàng thịt, rau, cá, hoa quả mà hàng tháng ông Lê Hữu T thu tiền từ những người thuê chỗ bán hàng là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2, chị Lương Thị D vì bà L rút yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/4/2021, ông Lê Hữu T nộp đơn kháng cáo đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng ông Lê Hữu T được quyền quản lý, sử dụng 1/2 diện tích đất là 70,85m2 (kí hiệu B1B2B3B4A7A6A5A4A3), thuộc một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ 26, bản đồ địa chính phường C, thành phố L và công trình trên đất bao gồm nhà cấp 4; bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng 70,85m^2 (kí hiệu B1B2B3B4A8A9A1A2), thuộc một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ 26, bản đồ địa chính phường C, thành phố L và sở hữu các công trình có trên đất bao gồm 01 nhà hai tầng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Hữu T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trên. Bà Nguyễn Thị L không đồng ý với nội dung kháng cáo đề nghị giữ nguyên phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Kháng cáo của ông Lê Hữu T trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ. Về nội dung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa xác định khối tài sản chung là nhà và đất, tại số 02, đường Th1, phường C, thành phố L có nguồn gốc là của ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L tạo dựng, nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và có căn cứ để chia đôi khi vợ chồng ly hôn. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm chia đôi diện tích đất và giao ngôi nhà cấp 4 có 02 mặt tiền cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Lê Hữu T kháng cáo yêu cầu được quản lý nhà

cấp 4, do ông là thương binh, tuổi cao, sức yếu, bị thoái hóa cột sống, rối loạn tiền đình và đang sinh hoạt tại ngôi nhà và bàn thờ tổ tiên bố mẹ ông cũng ở ngôi nhà này. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Hữu T cung cấp giấy ra viện thể hiện bị rối loạn tiền đình từ ngày 19/10/2020, kèm đơn kháng cáo và không cung cấp được các tài liệu chứng cứ mới. Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Hồng T khẳng định ông Lê Hữu T vẫn đi lại sinh hoạt bình thường, hơn nữa bản án sơ thẩm đã giao cho ông Lê Hữu T được quản lý, sử dụng phần đất có ngôi nhà 02 tầng có giá trị cao hơn phần đất có ngôi nhà cấp 4 mái bằng giao cho bà Nguyễn Thị L. Do đó, ông Lê Hữu T kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng phần diện tích đất có ngôi nhà cấp 4 mái bằng là không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhưng phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông Lê Hữu T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 05/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Về án phí ông Lê Hữu T là người cao tuổi được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của ông Lê Hữu T nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nông Văn G; chị Lương Thị D, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H2, anh Lê Anh T2; chị Đặng Thị H3, xét thấy: Những người vắng mặt đều có lời khai trong hồ sơ và đều xác định không liên quan đến việc chia tài sản chung của vợ chồng ông Lê Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L nên việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn và bị đơn trong việc xét xử vụ án, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét nôi dung kháng cáo của ông Lê Hữu T: Ông Lê Hữu T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông Lê Hữu T được quyền quản lý, sử dụng 1/2 diện tích đất là 70,85m2 (kí hiệu B1B2B3B4A7A6A5A4A3), thuộc một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ 20, bản đồ địa chính phường C, thành phố L, đo đạc năm 2021 (theo bản đồ địa chính năm 1997, thuộc thửa 07, tờ bản đồ số 26) và công trình trên đất bao gồm nhà cấp 4; đổi lại bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng 70,85m^2 (kí hiệu B1B2B3B4A8A9A1A2), thuộc một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ 20, bản đồ địa chính phường C, thành phố L, đo đạc năm 2021 (theo bản đồ địa chính năm 1997, thuộc thửa 07, tờ bản đồ số 26) và sở hữu các công trình có trên đất bao gồm 01 nhà hai tầng.

[4] Lý do của việc kháng cáo, ông Lê Hữu T cho rằng ông là thương binh, có các vết thương ở chân và bụng, thoái hóa cột sống nên đi lại rất khó khăn trong việc sinh hoạt gia đình. Bà Nguyễn Thị L khai bà bị thoát vị đĩa đệm, đi lại rất khó khăn nên cả ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị L đều mong muốn được ở ngôi nhà cấp 4.

[5] Hội đồng xét xử, xét thấy: Nguồn gốc tài sản là công sức chung của vợ chồng cùng tạo dựng nên, không phải là tài sản riêng của ông Lê Hữu T hoặc của riêng bà Nguyễn Thị L và cũng không phải là tài sản riêng của ông Lê Hữu T được thừa kế từ bố mẹ. Do đó, ông Lê Hữu T cho rằng trong ngôi nhà mái bằng còn có bàn thờ tổ tiên của gia đình ông và có nguyện vọng đổi lại ngôi nhà 02 tầng, lấy ngôi nhà cấp 4 mái bằng để thờ tổ tiên và sử dụng là không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Hữu T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông Lê Hữu T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho ông Lê Hữu T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm giải quyết phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hữu T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Hữu T được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- CCTHADS TP. L, T. Lạng Sơn;
- Các đương sự; người BV quyền và lợi ích hợp pháp của ĐS;
- Lưu: HCTP, HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Đức Châm